BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
100	**A-**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**81.640.795.848**	**73.918.599.100**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.01	**14.738.404.087**	**17.636.646.069**
111	1.	Tiền		10.629.604.087	11.527.846.069
112	2.	Các khoản tương đương tiền		4.108.800.000	6.108.800.000
120	**II.**	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.02	-	-
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**19.758.770.298**	**5.466.481.162**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	10.195.327.359	4.744.847.354
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	10.110.682.939	1.269.873.808
133	3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6.	Phải thu ngắn hạn khác	V.05	1.000.000	
137	7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.07	(548.240.000)	(548.240.000)
139	8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	V.06		
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	V.08	**45.616.435.841**	**46.299.801.199**
141	1.	Hàng tồn kho		49.652.288.111	46.378.580.944
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.035.852.270)	(78.779.745)
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.527.185.622**	**4.515.670.670**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	1.318.555.891	2.045.328.941
152	2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	2.254.486.493
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5.	Tài sản ngắn hạn khác		208.629.731	215.855.236
200	**B-**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**79.701.782.495**	**87.352.335.951**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II.**	**Tài sản cố định**	V.10	**69.985.228.071**	**74.024.763.002**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình		69.985.228.071	74.024.763.002
222		*- Nguyên giá*		*284.450.268.538*	*283.650.761.247*
223		*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(214.465.040.467)*	*(209.625.998.245)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3.	Tài sản cố định vô hình	V.11	-	-
230	**III.**	**Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**	V.12	**647.060.000**	**4.985.982.651**
241	1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		647.060.000	4.985.982.651
250	**V.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**2.880.050.000**	**2.880.050.000**
251	1.	Đầu tư vào công ty con			
252	2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.880.000.000	2.880.000.000
253	3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.000	50.000
254	4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	**VI**	**Tài sản dài hạn khác**		**6.189.444.424**	**5.461.540.298**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	V.09	6.189.444.424	5.461.540.298
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4.	Tài sản dài hạn khác			
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**161.342.578.343**	**161.270.935.051**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C- NỢ PHẢI TRẢ**		**131.914.338.311**	**142.931.853.208**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**98.654.634.336**	**110.172.149.233**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	40.249.506.596	42.394.833.342
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	5.107.596.698	2.740.060.664
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	185.187.352	9.664.250
314	4. Phải trả người lao động		2.679.326.448	776.696.700
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	11.944.453.951	9.147.526.679
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	14.627.269.441	10.474.592.671
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20.1	23.851.958.440	44.619.439.517
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.335.410	9.335.410
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**33.259.703.975**	**32.759.703.975**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		3.500.000.000	3.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20.2	29.759.703.975	29.759.703.975
400	**D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**29.428.240.032**	**18.339.081.843**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.24	**29.428.240.032**	**18.339.081.843**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*			
411b	- *Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.000.000.000	10.000.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		782.200.000	782.200.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(61.353.959.968)	(72.443.118.157)
421a	- *LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*(72.443.118.157)*	*(81.003.392.365)*
421b	- *Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này*		*11.089.158.189*	*8.560.274.208*
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**161.342.578.343**	**161.270.935.051**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Phạm Thị Quế	Võ Văn Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY
Địa chỉ: Đ.N1, KSX TT Bình Chuẩn, KP Bình Phú, P.Bình Chuẩn, TX Thuận An, Bình Dươ
Tel: 0650.3788347 Fax: 0650.3798047

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2015

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết min	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.239.177.997	77.021.855.842	233.274.358.049	207.168.117.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		60.880.577	36.570.992	114.958.346	164.200.835
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**90.178.297.420**	**76.985.284.850**	**233.159.399.703**	**207.003.916.530**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	78.115.040.297	69.546.512.696	203.193.042.098	187.473.551.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**12.063.257.123**	**7.438.772.154**	**29.966.357.605**	**19.530.364.538**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	321.929.596	71.431.644	961.371.877	556.923.258
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	961.278.914	1.675.819.939	3.610.274.025	5.194.088.765
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		958.393.604	1.646.130.767	3.558.769.328	5.138.116.040
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.1	3.325.832.768	2.581.305.204	7.841.060.965	6.436.032.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5.2	2.616.280.247	2.185.830.729	6.907.806.536	5.759.452.479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+	**30**		**5.481.794.790**	**1.067.247.926**	**12.568.587.956**	**2.697.713.952**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	42.199.276	415.695.839	193.606.487	585.409.083
12. Chi phí khác	32	VI.7	110.809.862	628.754.195	1.673.036.254	1.049.582.198
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(68.610.586)**	**(213.058.356)**	**(1.479.429.767)**	**(464.173.115)**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**5.413.184.204**	**854.189.570**	**11.089.158.189**	**2.233.540.837**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9		-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**5.413.184.204**	**854.189.570**	**11.089.158.189**	**2.233.540.837**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

TP. HCM, ngày 08 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Phạm Thị Quế	Võ Văn Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**11.089.158.189**	**2.233.540.837**
	2. Điều chỉnh các khoản		**16.316.989.387**	**12.098.097.190**
02	- Khấu hao tài sản cố định		9.383.124.765	11.612.072.335
03	- Các khoản dự phòng		3.957.072.525	(4.095.167.927)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		379.394.646	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(961.371.877)	(556.923.258)
06	- Chi phí lãi vay		3.558.769.328	5.138.116.040
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**27.406.147.576**	**14.331.638.027**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.292.289.136)	4.437.400.955
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.273.707.167)	3.503.767.172
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		7.887.093.228	(859.373.900)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.131.076)	1.038.577.517
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(387.300.353)	(460.938.523)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.000.000	64.730.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(630.926.670)	(573.425.400)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***16.737.886.402***	***21.482.375.848***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.184.252.404)	(4.693.679.876)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		90.320.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		581.977.231	556.923.258
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.511.955.173)***	***(4.136.756.618)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.3	1.529.227.500	15.830.820.100
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.4	(21.300.040.777)	(22.428.290.945)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(19.770.813.277)***	***(6.597.470.845)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(4.544.882.048)**	**10.748.148.385**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**19.283.286.135**	**8.535.137.750**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**14.738.404.087**	**19.283.286.135**

Bình Dương, ngày 08 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thủy	Phạm Thị quế	Võ Văn Tùng